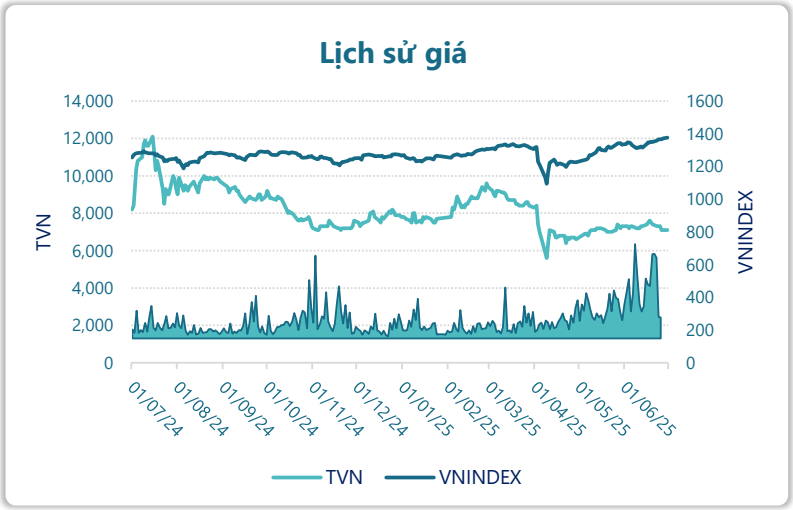
FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	441,295
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,814
P/E	11.5
EPS	615

DT thuần

Q2/25

11,825

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,795| 17.9%

YoY: ▲ 1,723| 17.1%

LN sau thuế

Q2/25

273

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 172| 170%

YoY: ▲ 80.0| 41.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.2%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

6T 2025

21,855

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,239| 24.1%

LN sau thuế

6T 2025

374

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 135| 56.4%

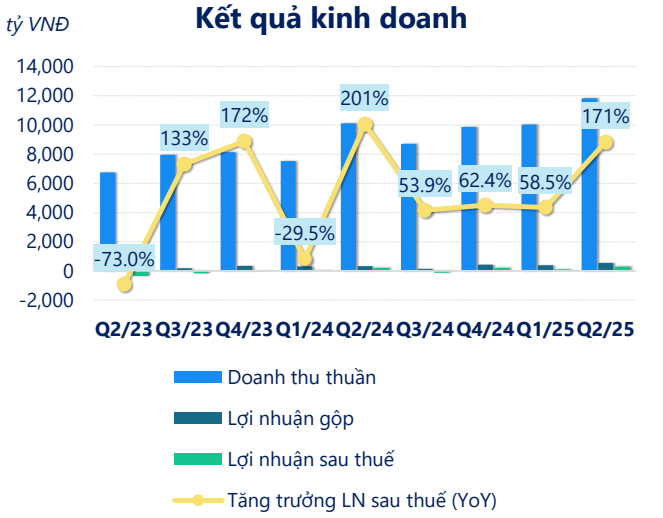
ROE

Q2/25

4.3%

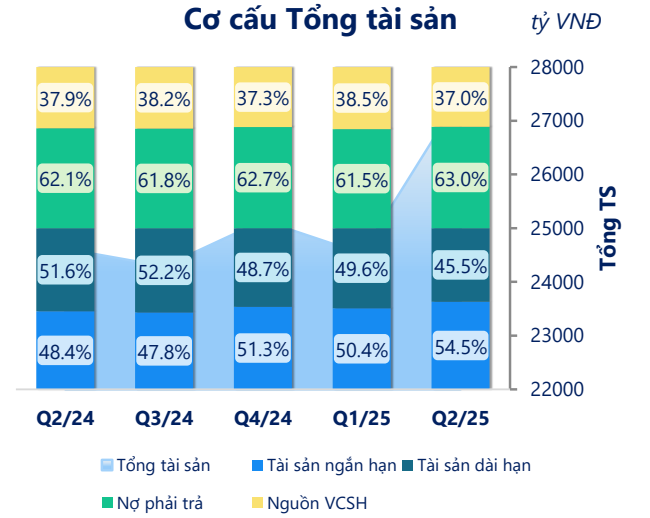
+/- YoY: ▲ 3.8%

Kết quả kinh doanh



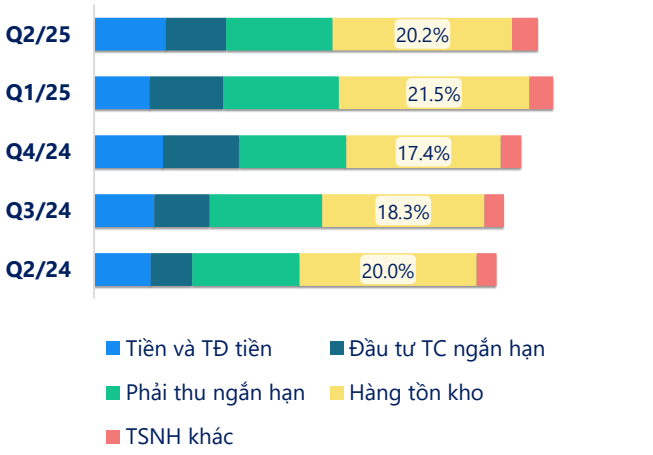
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



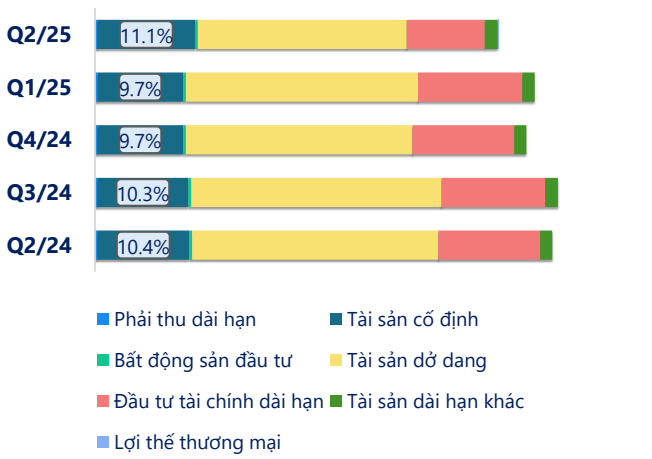
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



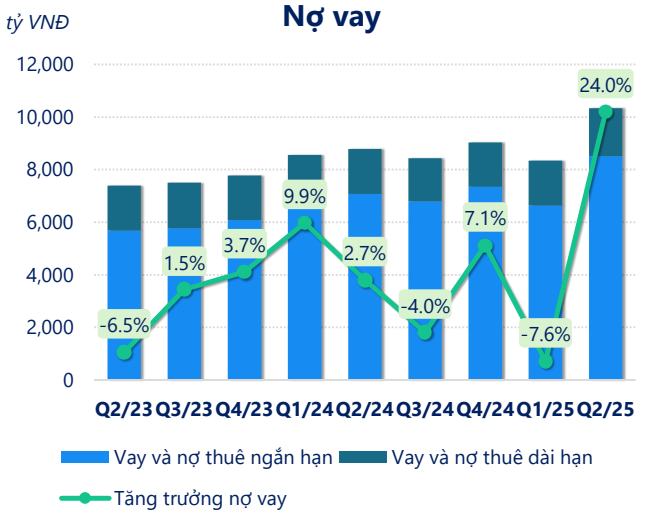
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



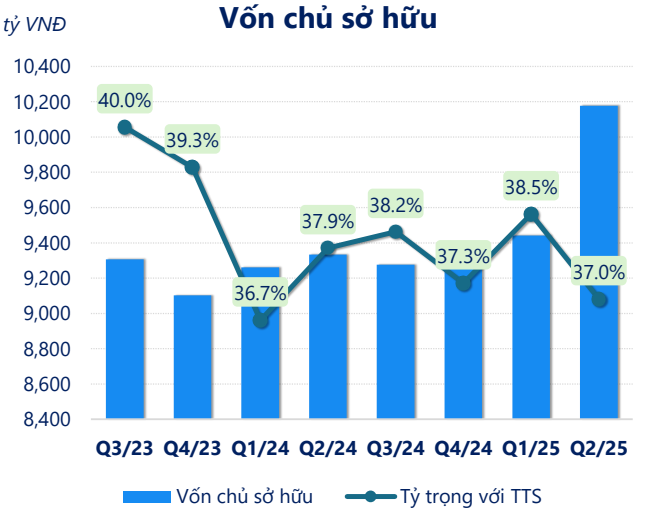
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



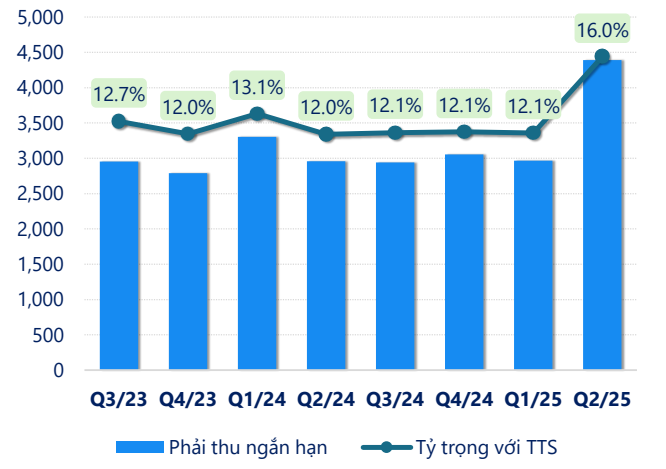
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



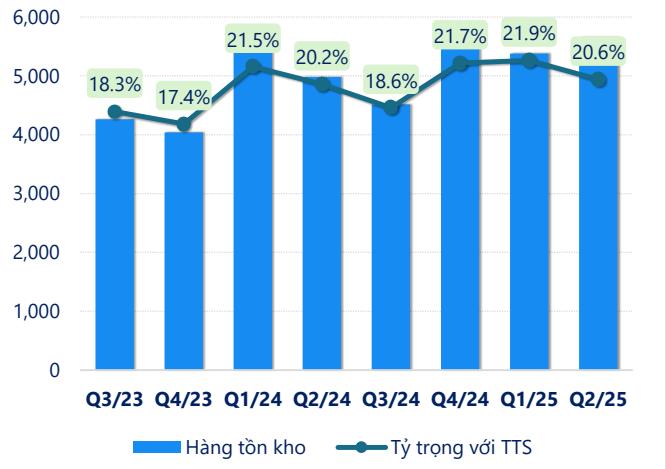
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



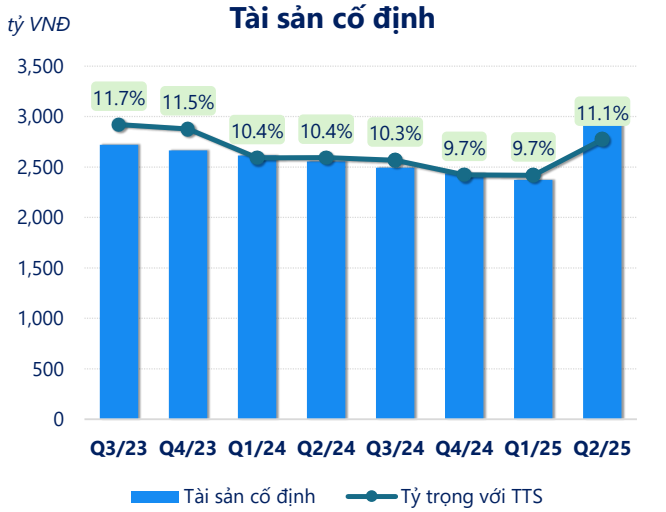
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



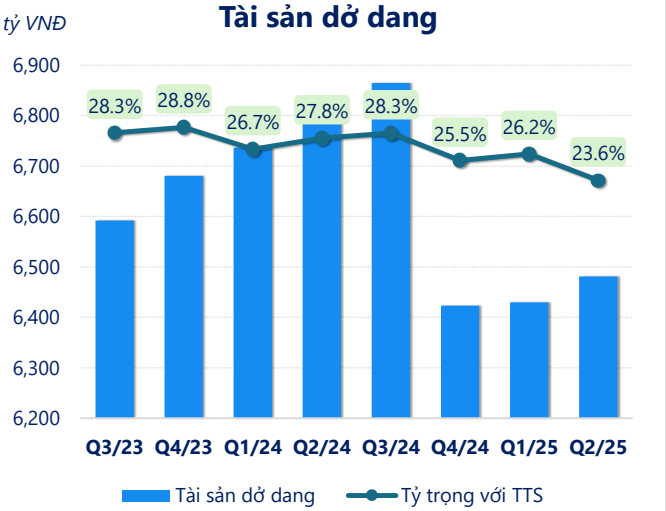
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



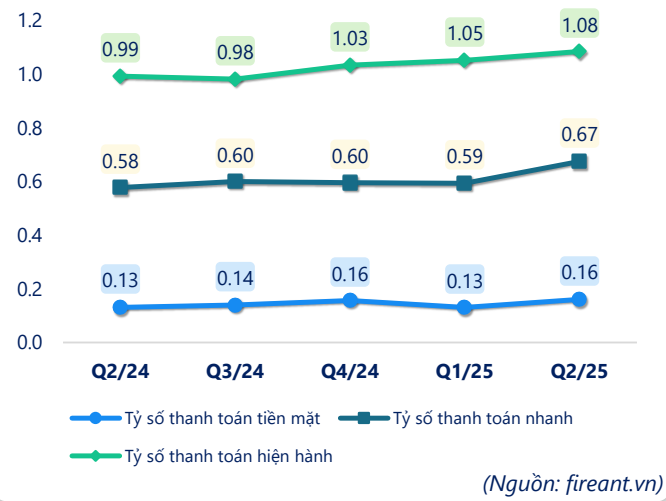
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



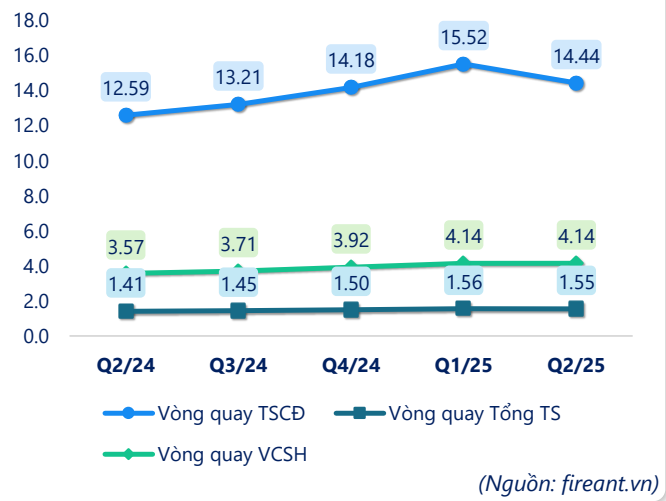
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**24,618**	**24,291**	**25,145**	**24,532**	**27,474**
Tài sản ngắn hạn	**11,920**	**11,600**	**12,904**	**12,360**	**14,961**
Tiền và tương đương tiền	1,572	1,650	1,958	1,537	2,216
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,683	1,766	1,576	1,624	1,835
Phải thu ngắn hạn	2,960	2,942	3,055	2,967	4,391
Hàng tồn kho	4,982	4,514	5,467	5,379	5,653
Tài sản ngắn hạn khác	723	728	847	853	865
Tài sản dài hạn	**12,698**	**12,691**	**12,242**	**12,171**	**12,514**
Phải thu dài hạn	65.5	65.7	65.9	68.3	68.5
Tài sản cố định	2,554	2,493	2,438	2,373	3,047
Bất động sản đầu tư	77.8	76.6	75.5	74.3	73.2
Tài sản dở dang	6,836	6,864	6,423	6,429	6,481
Đầu tư tài chính dài hạn	2,830	2,835	2,888	2,878	2,416
Tài sản dài hạn khác	335	356	351	348	405
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	23.4
Nợ phải trả	**15,285**	**15,015**	**15,763**	**15,090**	**17,297**
Nợ ngắn hạn	**12,013**	**11,820**	**12,491**	**11,761**	**13,795**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,069	6,789	7,343	6,635	8,513
Phải trả người bán ngắn hạn	1,483	1,439	2,062	2,010	1,775
Nợ dài hạn	3,272	3,195	3,271	3,329	3,501
Vay và nợ thuê dài hạn	1,712	1,643	1,684	1,703	1,824
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,333**	**9,276**	**9,383**	**9,442**	**10,178**
Vốn chủ sở hữu	**9,333**	**9,276**	**9,383**	**9,442**	**10,178**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)